

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)			Cây hằng năm khác							Kinh phí hỗ trợ (đồng)
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	trong đó		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó						
						Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
15	Phan Xuân Quý	996.9	996.9	0								996,900
16	Phan Xuân Bình (Tâm)	4417.4	4417.4	0								4,417,400
17	Phan Thị Tình	3031.2	3031.2	0								3,031,200
18	Phan Xuân Phương Hương	3508.6	1500	2008.6	300					300		2,954,300
19	Trần Thị Thú	2656.7	1000	1656.7								1,828,350
20	Nguyễn Thị Toan	799.5	799.5	0								799,500
21	Nguyễn Trọng Toàn	1680.1	1680.1	0								1,680,100
22	Bùi Vĩnh Hà	4243.6	2411.9	1831.7								3,327,750
23	Thái Văn Lương	4545.4	1500	3045.4								3,022,700
24	Thái Thị Dương	1619	1119	500								1,369,000
25	Đặng Quốc Hán	3670	1670	2000								2,670,000
26	Đặng Quốc Đức (Vinh)	3769.1	3769.1	0	300					300		4,219,100
27	Hoàng Công Cường	2999.1	700	2299.1								1,849,550
28	Nguyễn Thị Linh (Nam)	2899.7	2899.7	0								2,899,700
29	Nguyễn Trọng Dương	2052.2	700	1352.2								1,376,100
30	Bùi Vĩnh Phụng	1309.9	400	909.9								854,950
31	Phan Xuân Long	4999.8	1500	3499.8	300					300		3,699,900

[illegible]

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)			Cây hằng năm khác							Kinh phí hỗ trợ (đồng)
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	trong đó		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó						
						Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
83	Bùi Xuân Cường	1998	1098	900								1,548,000
84	Bùi Văn Tuấn	2128	2128	0	300					300		2,578,000
85	Bùi Vĩnh Bình (Huệ)	3525.8	3525.8	0								3,525,800
86	Bùi Thị Thắng (Hải)	2795.6	2795.6	0	300					300		3,245,600
87	Bùi Vĩnh Tiến	3611	3611	0								3,611,000
88	Phan Xuân Hương	1500.1	1500.1	0								1,500,100
89	Nguyễn Thị Phụng	1999.8	500	1499.8								1,249,900
90	Phan Xuân Cầm	4132	2000	2132	300					300		3,516,000
91	Nguyễn Thị Hiếu	2900	2900	0								2,900,000
92	Phan Thị Lân	3874.7	3874.7	0								3,874,700
93	Hoàng Thị Hạnh	3495.2	1495.2	2000								2,495,200
94	Bùi Văn Lự	2980.9	2980.9	0								2,980,900
95	Phan Xuân Chung	3149.2	3149.2	0	300					300		3,599,200
96	Bùi Vĩnh Hải	643.6	643.6	0								643,600
97	Phan Xuân Phương	1000	1000	0								1,000,000
98	Phan Xuân Tuấn	2160	500	1660								1,330,000
99	Nguyễn Thị Thủy	1726.6	1726.6	0	300					300		2,176,600

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)			Cây hằng năm khác							Kinh phí hỗ trợ (đồng)
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	trong đó		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó						
						Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
117	Phan Xuân Quốc	1815	1000	815								1,407,500
118	Bùi Vĩnh Thành	3605	1500	2105								2,552,500
119	Bùi Vĩnh Hiếu	3196.2	1700	1496.2								2,448,100
120	Bùi Vĩnh Linh	2923	1673	1250								2,298,000
121	Nguyễn Thị Sương	2334	1334	1000								1,834,000
122	Phan Xuân Cương	3303	2269	1034								2,786,000
123	Bùi Vĩnh Huân	3392	3392	0	300					300		3,842,000
124	Phan Xuân Nghị	3141	2141	1000								2,641,000
125	Bùi Vĩnh Hình	1875.4	1875.4	0								1,875,400
126	Bùi Văn DiênPhan Thị Niê	3309	1309	2000								2,309,000
127	Bùi Thị Hiền	500.2	500.2	0								500,200
128	Bùi Quang Thức	3002.6	1500	1502.6								2,251,300
129	Đặng Quốc Anh	1068	1068	0								1,068,000
130	Bùi Vĩnh Huỳnh	5231	2400	2831								3,815,500
131	Phan Xuân Lợi	2441.5	1441.5	1000								1,941,500
132	Đặng Quốc Hinh	4090.6	4090.6	0								4,090,600
133	Phan Xuân Thị	1369	400	969								884,500

TT	HỘ GIA ĐÌNH	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)			Cây hằng năm khác							Kinh phí hỗ trợ (đồng)
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	trong đó		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó						
						Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
151	Bùi Huy Hợp	1819		1819								909,500
152	Phan Xuân Dũng (Minh)	3650		3650	300					300		2,275,000
153	Bùi Vĩnh Hóa	2867		2867								1,433,500
154	Nguyễn Duy Lê	2926		2926								1,463,000
155	Bùi Vĩnh Khoa	3293		3293								1,646,500
156	Bùi Vĩnh Văn	1456		1456								728,000
TỔNG		402722.8	271663.4	131059.4	14200	300		2500		11400		358,523,400